

Số: 52/QĐ-ĐHKB

Bắc Ninh, ngày 02 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH BẮC

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 350/QĐ-TTg ngày 26/03/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh Bắc;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Kinh Bắc;

Xét đề nghị của Phòng Quản lý đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2023 của Trường Đại học Kinh Bắc (có đề án kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Phòng QLĐT, Trung tâm Tuyển sinh và Hợp tác doanh nghiệp, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- HĐT, BGH (để b/c);
- Như Điều 2;
- Website Trường;
- Lưu: VT, QLĐT./.



PGS.TS. Nguyễn Văn Hòa

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2023

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 52/QĐ-ĐHKB ngày 02 tháng 02 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh Bắc)*

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH BẮC**
 - Tên tiếng Anh: University of Kinh Bac
2. Mã trường: UKB
3. Địa chỉ trụ sở chính: xã Phù Chân, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
 - Cơ sở đào tạo: phố Phúc Sơn, phường Vũ Ninh, TP Bắc Ninh
4. Trang thông tin điện tử: www.daihockinhbac.edu.vn
5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):
 - Sứ mệnh: Đào tạo nhân lực trình độ, chất lượng cao, trong đó có những người khuyết tật, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, đáp ứng sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và hội nhập quốc tế.
 - Tầm nhìn: Đến năm 2030, trở thành trường Đại học ứng dụng, được xếp hạng cao trong hệ thống giáo dục đại học cả nước.
 - Giá trị cốt lõi (Giá trị văn hóa): “Đổi mới - Sáng tạo - Phát triển bền vững, hướng tới Chân - Thiện - Mỹ”
 - Triết lý giáo dục: “Giáo dục toàn diện - Chắp cánh tương lai”
6. Điện thoại: 0868 666 357 - 0222 3872 892
7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp
Đường link việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.daihockinhbac.edu.vn
Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Kinh doanh và quản lý		350	305	275	84.4
- Kế toán	Đại học				
- Quản trị kinh doanh	Đại học				
- Tài chính ngân hàng	Đại học				
- Luật kinh tế	Đại học				
Máy tính và công nghệ thông tin		200	185	174	90
- Công nghệ thông tin	Đại học				
- Công nghệ kỹ thuật điện tử - v.thông	Đại học				
- Quản lý xây dựng	Đại học				
Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		400	345	325	81.1
- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Đại học				
- Quản lý nhà nước	Đại học				
- Ngôn ngữ Anh	Đại học				

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.daihockinhbac.edu.vn

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: Xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngànhh/ Nhóm ngànhh/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2021				Năm 2022			
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
				Theo KQ THPT	Theo Học bạ			Theo KQ THPT	Theo Học bạ
1	Kinh doanh và quản lý								
	Quản trị kinh doanh	120	141	15	18	120	130	15	18
	Tài chính – Ngân hàng			15	18	60		15	18
	Kế toán	220	78	15	18	160	95	15	18
2	Pháp luật								
	Luật kinh tế	50		15	18	50	13	15	18
	Luật	100				100	14	15	18
3	Máy tính và công nghệ thông tin								
	Công nghệ thông tin	180	122	15	18	160	185	15	18
	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông			15	18	20		15	18
4	Kiến trúc và xây dựng								
	Kiến trúc			15	15	20		15	15
	Quản lý xây dựng	30		15	18	20		15	18
5	Sức khỏe								
	Dược học	100	114	21	24	100	19	21	Giới
	Y học cổ truyền	100	116	21	24	100	11	22	hoặc

TT	Lĩnh vực/ Ngành/ Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2021				Năm 2022			
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
				Theo KQ THPT QG	Theo Học bạ			Theo KQ THPT QG	Theo Học bạ
	Y khoa					100	37	22	điểm xét tốt nghiệp từ 8.0
6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	180	62	15	18	180	69	15	18
7	Nhân văn								
	Ngôn ngữ Anh	110	26	15	18	110	38	15	18
8	Khoa học xã hội và hành vi								
	Quản lý nhà nước			15	18	40		15	18
9	Mỹ thuật ứng dụng								
	Thiết kế đồ họa					30		15	15
	Thiết kế nội thất					20		15	15

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
www.daihockinhbac.edu.vn

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Kế toán	7340301	2033/QĐ-BGDĐT	30/5/2012	1167/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2022
2	Tài chính – Ngân hàng	7340201	2033/QĐ-BGDĐT	30/5/2012	1167/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2020
3	Quản trị kinh doanh	7340101	2033/QĐ-BGDĐT	30/5/2012	1167/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2022
4	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	2033/QĐ-BGDĐT	30/5/2012	1167/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2022
5	Công nghệ thông tin	7480201	2033/QĐ-BGDĐT	30/5/2012	1167/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2022
6	CNK T điện tử viễn thông	7510302	240/QĐ-BGDĐT	23/01/2015	1167/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2015	2020

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
7	Thiết kế đồ họa	7210403	2323/QĐ-BGDDĐT	28/6/2013	1167/QĐ-BGDDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2020
8	Thiết kế nội thất	7580108	2323/QĐ-BGDDĐT	28/6/2013	1167/QĐ-BGDDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2020
9	Thiết kế thời trang	7210404	2323/QĐ-BGDDĐT	28/6/2013	1167/QĐ-BGDDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2020
10	Luật kinh tế	7380107	699/QĐ-BGDDĐT	07/03/2016	1167/QĐ-BGDDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2016	2022
11	Quản lý nhà nước	7310205	699/QĐ-BGDDĐT	07/03/2016	1167/QĐ-BGDDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2016	2021
12	Quản lý xây dựng	7580302	240/QĐ-BGDDĐT	23/01/2015	1167/QĐ-BGDDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2016	2020
13	Kiến trúc	7580101	240/QĐ-BGDDĐT	23/01/2015	1167/QĐ-BGDDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2015	2020
14	Ngôn ngữ Anh	7220201	433/QĐ-BGDDĐT	09/02/2018	423/QĐ-BGDDĐT	09/02/2018	Bộ GD&ĐT	2018	2022

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
15	Quản lý kinh tế	8340410	300/QĐ-BGDĐT	24/01/2017	1167/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2017	2022
16	Luật kinh tế	8380107	2104/QĐ-BGDĐT	24/06/2021			Bộ GD&ĐT	2021	2022
17	Dược học	7720201	2684/QĐ-BGDĐT	27/08/2021			Bộ GD&ĐT	2021	2022
18	Y học cổ truyền	7720115	2684/QĐ-BGDĐT	27/08/2021			Bộ GD&ĐT	2021	2022
19	Luật	7380101	2939/QĐ-BGDĐT	20/09/2021			Bộ GD&ĐT	2021	2022
20	Y khoa	7720101	2529/QĐ-BGDĐT	05/09/2022			Bộ GD&ĐT	2022	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03): Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.daihockinhbac.edu.vn

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh, Quy chế tuyển sinh, Đề án tổ chức thi trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.daihockinhbac.edu.vn

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

+ Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương

+ Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

Phương thức 1 (Mã PT 100): Sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023

Phương thức 2 (Mã PT 200): Sử dụng kết quả học tập cấp THPT

+ Xét điểm TBC của 3 học kỳ (2 học kỳ lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) hoặc tổng điểm các môn theo tổ hợp xét tuyển

+ Xét điểm TBC năm lớp 12

Phương thức 3 (Mã PT 500): Xét tuyển đối với thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề (Y khoa, Y học cổ truyền, Dược học)

Phương thức 4 (Mã PT 301): Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Kinh Bắc

Phương thức 5 (Mã PT 402): Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do các trường khác tổ chức để xét tuyển gồm ĐHQG Hà Nội, ĐHQG TP HCM, ĐH Sư phạm Hà Nội, ĐH Sư phạm TP HCM

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7340301	Kế toán	100 + 200 + 301 + 401	Phương thức 1,2,4,5	160	A00		D01		A01		C04	
2	Đại học	7340201	Tài chính ngân hàng	100 + 200 + 301 + 401	Phương thức 1,2,4,5	60	A00		D01		A01		C04	
3	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100 + 200 + 301 + 401	Phương thức 1,2,4,5	120	A00		D01		A01		C04	
4	Đại học	7380107	Luật kinh tế	100 + 200 +	Phương thức 1,2,4,5	50	A00		A01		D01		C00	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
				301 + 401										
5	Đại học	7380101	Luật	100 + 200 + 301 + 401	Phương thức 1,2,4,5	100	A00		A01		D01		C00	
6	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100 + 200 + 301 + 401	Phương thức 1,2,4,5	160	A00		D01		A01		C04	
7	Đại học	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông	100 + 200 + 301 + 401	Phương thức 1,2,4,5	20	A00		D01		A01		C04	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
8	Đại học	7580302	Quản lý xây dựng	100 + 200 + 301 + 401	Phương thức 1,2,4,5	20	A00		A01		D01		C04	
9	Đại học	7720201	Dược học	100 + 200 + 301 + 500 + 401	Phương thức 1,2,3,4,5	100	A00		A01		B00		D90	
10	Đại học	7720115	Y học cổ truyền	100 + 200 + 301 + 500 + 401	Phương thức 1,2,3,4,5	100	A00		A01		B00		D90	
11	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100 + 200 +	Phương thức 1,2,4,5	180	A00		A01		D01		C00	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
				301 + 401										
12	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	100 + 200 + 301 + 401	Phương thức 1,2,4,5	40	A00		A01		D01		C00	
13	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	100 + 200 + 301 + 401	Phương thức 1,2,4,5	110	D01		A01		D14		D10	
14	Đại học	7210403	Thiết kế đồ họa	100 + 200 + 301	Phương thức 1,2,4	30	H01							
15	Đại học	7580108	Thiết kế nội thất	100 + 200 + 301	Phương thức 1,2,4	20	H01							

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
16	Đại học	7580101	Kiến trúc	100 + 200 + 301	Phương thức 1,2,4	20	V00		V01		V02		V03	
17	Đại học	7720101	Y khoa	100 + 200 + 301 + 500 + 401	Phương thức 1,2,3,4,5	100	A00		A01		B00		D90	

Ghi chú: Chỉ tiêu giữa các phương thức xét tuyển và giữa các ngành sẽ được điều chỉnh trong tổng chỉ tiêu đã đăng ký đảm bảo năng lực đào tạo của từng ngành. Các ngành không đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh đợt 1: Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất, Thiết kế thời trang

1.5. Ngưỡng đầu vào

a) Phương thức 1: Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023

- Đối với khối ngành sức khỏe (Dược học, Y học cổ truyền, Y khoa): Theo ngưỡng đảm bảo chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2023.

- Đối với các ngành khác: Tổng điểm các môn theo tổ hợp xét tuyển cộng điểm ưu tiên đạt từ 15,0 điểm trở lên.

b) Phương thức 2: Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)

- Đối với khối ngành sức khỏe (Dược học, Y học cổ truyền, Y khoa) phải có Học lực lớp 12 xếp loại từ **Giỏi** trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

- Đối với các ngành khác phải có:

+ Điểm trung bình chung (TBC) của 3 học kỳ (2 học kỳ lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) đạt từ 6.0 trở lên hoặc tổng điểm các môn theo tổ hợp xét tuyển từ 18 điểm trở lên (chưa bao gồm điểm ưu tiên khu vực và ưu tiên theo đối tượng).

+ Điểm TBC lớp 12 đạt từ 6.0 trở lên hoặc tổng điểm các môn theo tổ hợp xét tuyển từ 18 điểm trở lên (chưa bao gồm điểm ưu tiên khu vực và ưu tiên theo đối tượng).

c) Phương thức 3: Xét tuyển đối với thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề

Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển được áp dụng ngưỡng đầu vào một trong các tiêu chí sau:

- Học lực lớp 12 đạt loại Giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

- Tốt nghiệp THPT loại Giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại Giỏi trở lên và có điểm TBC học bạ lớp 12 đạt từ 6.0 trở lên;

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo và có điểm TBC học bạ lớp 12 đạt từ 6.0 trở lên;

d) Phương thức 4: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Kinh Bắc và Bộ Giáo dục và Đào tạo

đ) Phương thức 5: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do các trường khác tổ chức để xét tuyển gồm ĐHQG Hà Nội, ĐHQG TP HCM, ĐH Sư phạm Hà Nội, ĐH Sư phạm TP HCM:

- Đối với khối ngành sức khỏe (Dược học, Y học cổ truyền, Y khoa): Theo ngưỡng đảm bảo chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2023.

- Đối với các ngành khác: Tổng điểm các môn theo tổ hợp xét tuyển cộng điểm ưu tiên đạt từ 15,0 điểm trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Mã trường: UKB

- Mã ngành, tổ hợp xét tuyển

Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn
1. Kế toán	7340301	1- Toán, Vật lí, Hóa 2- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 3- Toán, Vật lí, Tiếng Anh 4- Toán, Ngữ văn, Địa lí	A00 D01 A01 C04
2. Tài chính - Ngân hàng	7340201	1- Toán, Vật lí, Hóa 2- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 3- Toán, Vật lí, Tiếng Anh 4- Toán, Ngữ văn, Địa lí	A00 D01 A01 C04
3. Quản trị kinh doanh	7340101	1- Toán, Vật lí, Hóa. 2- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 3- Toán, Vật lí, Tiếng Anh 4- Toán, Ngữ văn, Địa lí	A00 D01 A01 C04
4. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	1- Toán, Vật lí, Hóa. 2- Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4- Văn, Lịch sử, Địa lí	A00 A01 D01 C00
5. Ngôn ngữ Anh	7220201	1- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh. 2- Toán, Vật lí, Tiếng Anh.	D01 A01

Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn
		3- Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 4- Toán, Địa lý, Tiếng Anh.	D14 D10
6. Luật kinh tế	7380107	1- Toán, Vật lí, Hóa. 2- Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	A00 A01 D01 C00
7. Quản lý nhà nước	7310205	1- Toán, Vật lí, Hóa. 2- Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	A00 A01 D01 C00
8. Công nghệ thông tin	7480201	1- Toán, Vật lí, Hóa 2- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 3- Toán, Vật lí, Tiếng Anh 4- Toán, Ngữ văn, Địa lí	A00 D01 A01 C04
9. Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	7510302	1- Toán, Vật lí, Hóa 2- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 3- Toán, Vật lí, Tiếng Anh 4- Toán, Ngữ văn, Địa lí	A00 D01 A01 C04
10. Quản lý xây dựng	7580302	1- Toán, Vật lí, Hóa 2- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 3- Toán, Vật lí, Tiếng Anh 4- Toán, Ngữ văn, Địa lí	A00 D01 A01 C04
11. Kiến trúc	7580101	1- Toán, Vật lí, Vẽ Mỹ thuật. 2- Toán, Ngữ văn, Vẽ Mỹ thuật. 3- Toán, Tiếng Anh, Vẽ Mỹ thuật 4- Toán, Hóa, Vẽ Mỹ thuật.	V00 V01 V02 V03
12. Thiết kế đồ họa	7210403	1- Ngữ văn và các môn Hình họa	H01
13. Thiết kế thời trang	7210404	1- Ngữ văn và các môn Hình họa	H01
14. Thiết kế nội thất	7580108	1- Ngữ văn và các môn Hình họa	H01

Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn
15. Dược học	7720201	1- Toán, Vật lí, Hóa 2- Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3- Toán, Hóa, Sinh 4- Toán, Tiếng Anh, KHTN	A00 A01 B00 D90
16. Y học cổ truyền	7720115	1- Toán, Vật lí, Hóa 2- Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3- Toán, Hóa, Sinh 4- Toán, Tiếng Anh, KHTN	A00 A01 B00 D90
17. Luật kinh tế	7380101	1- Toán, Vật lí, Hóa. 2- Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	A00 A01 D01 C00
18. Y khoa	7720101	1- Toán, Vật lí, Hóa 2- Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3- Toán, Hóa, Sinh 4- Toán, Tiếng Anh, KHTN	A00 A01 B00 D90

- Các ngành năng khiếu: Riêng đối với các môn năng khiếu thí sinh có thể sử dụng điểm năng khiếu của các trường đại học khác hoặc tham gia sơ tuyển vào Trường Đại học Kinh Bắc.

Yêu cầu đối với bài sơ tuyển môn vẽ:

+ Về nội dung: Vẽ 1 đến 2 đồ vật có hình khối như bình hoa, cốc, chén, ... hoặc chân dung (tượng hoặc người)

+ Về hình thức: Vẽ chì đen trên giấy A4 có bố cục rõ ràng và gợi ý sáng tối bằng bút chì đen

+ Hình thức sơ tuyển: Thí sinh gửi sản phẩm về trường theo đường bưu điện theo địa chỉ: Trung tâm Tuyển sinh và Hợp tác doanh nghiệp Trường Đại học Kinh Bắc - phố Phúc Sơn, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Hồ sơ xét tuyển gồm:

a) Đối với xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023

- Đơn xin xét tuyển theo mẫu

- Giấy chứng nhận kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023

- Bản sao Bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2023

- Bản sao CCCD/CMND

b) Đối với các phương thức xét tuyển khác

- Đơn xin xét tuyển theo mẫu của Trường Đại học Kinh Bắc

- Bản sao Bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2023

- Bản sao Học bạ THPT

- Bản sao CCCD/CMND

- Bản sao Bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học (đối với phương thức 3)

- Xác nhận công tác từ 3 năm kinh nghiệm đúng với chuyên môn được đào tạo (đối với phương thức 3)

- Giấy xác nhận kết quả đánh giá năng lực của các trường khác (đối với phương thức 5)

- Các giấy tờ ưu tiên, chứng nhận liên quan (đối với phương thức 4)

1.7.2. Thời gian nhận hồ sơ

a) Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển từ ngày 06/02/2023

b) Xét tuyển đợt 1: Theo lịch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT

c) Các đợt xét tuyển bổ sung: Đến hết ngày 30/12/2023

Chú ý: Nhà trường có thể điều chỉnh lịch xét tuyển các đợt tuyển phù hợp với tình hình thực tế và lịch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; được công bố trên trang thông tin điện tử của Trường.

1.7.3. Địa điểm nhận hồ sơ xét tuyển

Trung tâm Tuyển sinh và Hợp tác doanh nghiệp Trường Đại học Kinh Bắc - phố Phúc Sơn, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

1.7.4. Hình thức nộp hồ sơ

- Đăng ký trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tiếp tại Trung tâm Tuyển sinh và Hợp tác doanh nghiệp Trường Đại học Kinh Bắc

- Thí sinh gửi chuyển phát nhanh hồ sơ qua bưu điện về địa chỉ: Trung tâm Tuyển sinh và Hợp tác doanh nghiệp Trường Đại học Kinh Bắc – phố Phúc Sơn, phường Vũ Ninh, TP Bắc Ninh

- Đăng ký trên Website của Nhà trường (<http://www.ukb.edu.vn>)

1.7.5. Quy trình xét tuyển

Bước 1: Thí sinh đăng ký hồ sơ xét tuyển

Bước 2: Tổng hợp hồ sơ của thí sinh đăng ký

Bước 3: Nhập dữ liệu, thống kê các điều kiện xét tuyển (cập nhật dữ liệu lên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường)

Bước 4: Hội đồng tuyển sinh

- + Xét theo nguyện vọng của thí sinh đã đủ các điều kiện của Nhà trường.
- + Ưu tiên thí sinh chọn ngành 1 hay đăng ký chọn ngành 2 (Xếp thứ tự từ trên xuống theo chỉ tiêu được xác định nếu còn chỉ tiêu)
- + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có)

Bước 5: Tổng hợp và công bố kết quả xét tuyển

Bước 6: Thông báo kết quả xét tuyển và gửi Giấy báo nhập học

Bước 7: Xác nhận thí sinh trúng tuyển nhập học lên hệ thống

1.8. Chính sách ưu tiên

- Thí sinh là người khuyết tật đã tốt nghiệp THPT
- Thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Kinh Bắc;
- Thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển và được nhận chính sách ưu tiên của Nhà trường.

1.9. Lệ phí:

- Lệ phí xét tuyển: 20.000 đồng/1 nguyện vọng đăng ký xét tuyển
- Lệ phí xét tuyển theo phương thức 3: 1,2 triệu/thí sinh

1.10. Học phí dự kiến, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Ngành	Học phí/tín chỉ	Học phí/1SV/1 năm học	Dự kiến học phí/1SV của cả khóa học
Dược học	915.000 đồng	27 triệu đồng	135 triệu đồng
Y học cổ truyền	1.200.000 đồng	36 triệu đồng	216 triệu đồng
Y khoa	2.000.000 đồng	60 triệu đồng	360 triệu đồng

Các ngành khác	500.000 đồng	15 triệu đồng	60 triệu đồng
----------------	--------------	---------------	---------------

Mức học phí duy trì ổn định trong toàn khóa học, trong trường hợp đặc biệt cần tăng học phí thì mức tăng không quá 10%/năm

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển từ ngày 06/02/2023*
- Xét tuyển đợt 1: Theo lịch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT
- Các đợt xét tuyển bổ sung: Đến hết ngày 30/12/2023

Chú ý: Nhà trường có thể điều chỉnh lịch xét tuyển các đợt tuyển phù hợp với tình hình thực tế và lịch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; được công bố trên trang thông tin điện tử của Trường.

1.12. Các nội dung khác

a) Học bổng

- Hàng năm, Nhà trường có học bổng cho sinh viên có thành tích học tập tốt và có nhiều đóng góp cho hoạt động của Nhà trường.

- Tặng học bổng 50% học phí toàn khóa cho sinh viên là người khuyết tật, miễn phí kí túc xá, giảm 50% chi phí giáo trình trong toàn khóa học.

b) Ký túc xá

Trường Đại học Kinh Bắc có kí túc xá với 1500 chỗ ở cho sinh viên, được trang bị thang máy, wifi, có sân thể thao, siêu thị và các tiện ích khác phục vụ nhu cầu ăn ở, học tập của sinh viên (từ 130.000 đồng/tháng/sinh viên)

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

Trường Đại học Kinh Bắc có điều kiện thuận lợi để phát triển 2 ngành Du lịch và Công nghệ thông tin. Chủ đầu tư Trường Đại học Kinh Bắc là Tập đoàn kinh tế Chân - Thiện - Mỹ (gồm 8 công ty thành viên và 1 trường đại học), Tập đoàn có thế mạnh trong hoạt động du lịch quốc tế, mỗi ngày đón hàng ngàn lượt khách thăm quan, đây chính là nơi sinh viên Nhà trường thực tập và được tuyển dụng việc làm. Hơn nữa, Bắc Ninh là địa phương có tốc độ phát triển công nghiệp nhanh nhất cả nước, nhiều tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới đã đầu tư những dự án lớn tại đây như Samsung, Canon, Foxconn, ... tạo điều kiện cho sinh viên có việc làm thêm khi đi học và nhiều cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp.

Trong thời gian vừa qua, Nhà trường đẩy mạnh hợp tác với các doanh nghiệp du lịch, công nghệ thông tin xây dựng chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu thực tế, đồng thời giúp sinh viên có cơ hội trải nghiệm thực tế, tích lũy kinh nghiệm chuyên môn.

Nhà trường đã ký kết hợp tác với nhiều doanh nghiệp, trong lĩnh vực du lịch là: Hệ thống khách sạn Mường Thanh, tập đoàn Du thuyền Universal Cruise Ship Management, Belvedere Resort Tam Đảo, khách sạn Crown Plaza West Hanoi, Công ty Cổ phần Du thuyền Pelican, ...; trong lĩnh vực công nghệ thông tin là: Tập đoàn VNPT chi nhánh Bắc Ninh, tập đoàn FPT, tập đoàn khoa học kỹ thuật Hồng Hải, ..Hàng năm Trường Đại học Kinh Bắc tổ chức hàng trăm sinh viên thực tập, trải nghiệm thực tế hưởng lương tại các đơn vị, doanh nghiệp kể trên. Do được tích lũy kinh nghiệm, thực tập làm việc trong môi trường chuyên nghiệp, sát với chuyên môn nên 95% sinh viên ngành quản trị dịch vụ du lịch lữ hành và ngành công nghệ thông tin có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp

Ngoài việc đẩy mạnh hợp tác với các doanh nghiệp, Trường Đại học Kinh Bắc chú trọng xây dựng đội ngũ giảng viên ngành du lịch và công nghệ thông tin, Nhà trường cộng tác với nhiều giảng viên là giám đốc doanh nghiệp, các chuyên gia trong lĩnh vực du lịch, công nghệ thông tin, đây là yếu tố quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo, gắn hoạt động đào tạo với thực tế, đáp ứng được xu hướng phát triển của xã hội.

Đồng thời Nhà trường đầu tư hệ thống máy tính, các phòng thực hành hiện đại, đầy đủ trang thiết bị đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của hoạt động đào tạo.

1.14. Tài chính

Tổng nguồn thu hợp pháp/ năm của trường: 21 tỷ đồng

Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/ năm 2022 12.9 triệu/sinh viên

2. Tuyển sinh đào tạo đại học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Người đã có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp và bằng tốt nghiệp THPT; người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật; người có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên.

- Có đủ sức khỏe để học tập, không mắc bệnh truyền nhiễm, tâm thần

- Nộp hồ sơ tuyển sinh đúng quy định

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển kết quả học tập trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
						Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7340301	Kế toán	Phương thức 1	30	A00		D01		A01		C04	
2	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Phương thức 1	10								
3	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	Phương thức 1	30	A00		D01		A01		C04	
4	Đại học	7380107	Luật kinh tế	Phương thức 1	30	A00		A01		D01		C00	
5	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	Phương thức 1	30	A00		D01		A01		C04	
6	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Phương thức 1	20	A00		A01		D01		C00	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
7	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	500	Phương thức 1	20	A00		A01		D01		C00	
8	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	500	Phương thức 1	50	D01		A01		D14		D10	

Ghi chú: Chỉ tiêu giữa các phương thức xét tuyển và giữa các ngành sẽ được điều chuyển trong tổng chỉ tiêu đã đăng ký đảm bảo năng lực đào tạo của từng ngành

1.5. Ngưỡng đầu vào

Điểm trung bình chung toàn khóa đạt từ 5.5 (thang điểm 10) hoặc đạt từ 2.0 (thang điểm 4) trở lên

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Hồ sơ xét tuyển gồm:

- Đơn xin xét tuyển theo mẫu của Trường Đại học Kinh Bắc
- Bản sao Bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học
- Bảng điểm trung cấp, cao đẳng, đại học

Chú ý: Đối với những thí sinh tốt nghiệp trung cấp: Bản sao Bằng tốt nghiệp THPT hoặc chứng nhận hoàn thành chương trình đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.7.2. Thời gian nhận hồ sơ

- Đợt 1: Trước ngày 30/03/2023
- Đợt 2: Trước ngày 30/06/2023
- Đợt 3: Trước ngày 30/08/2023
- Đợt 4: Trước ngày 30/09/2023
- Đợt 5: Trước ngày 30/10/2023
- Đợt 6: Trước ngày 30/12/2023

Chú ý: Nhà trường có thể điều chỉnh lịch xét tuyển các đợt tuyển phù hợp với tình hình thực tế; được công bố trên trang thông tin điện tử của Trường.

1.7.3. Địa điểm nhận hồ sơ xét tuyển

Trung tâm Tuyển sinh và Hợp tác doanh nghiệp Trường Đại học Kinh Bắc - phố Phúc Sơn, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

1.7.4. Hình thức nộp hồ sơ

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Tuyển sinh và Hợp tác doanh nghiệp Trường Đại học Kinh Bắc

- Đăng ký trên Website của Nhà trường (<http://www.daihockinhbac.edu.vn>) hoặc gửi qua đường bưu điện về địa chỉ: Trung tâm Tuyển sinh và Hợp tác doanh nghiệp Trường Đại học Kinh Bắc - phố Phúc Sơn, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

1.8. Chính sách ưu tiên

1.9. Lệ phí xét tuyển: 100.000 đồng/thí sinh

1.10. Học phí: 500.000 đồng/tín chỉ

Mức học phí duy trì ổn định trong toàn khóa học, trong trường hợp đặc biệt cần tăng học phí thì mức tăng không quá 10%/năm

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1: Trước ngày 30/03/2023

- Đợt 2: Trước ngày 30/06/2023

- Đợt 3: Trước ngày 30/08/2023

- Đợt 4: Trước ngày 30/09/2023

- Đợt 5: Trước ngày 30/10/2023

- Đợt 6: Trước ngày 30/12/2022

Chú ý: Nhà trường có thể điều chỉnh lịch xét tuyển các đợt tuyển phù hợp với tình hình thực tế; được công bố trên trang thông tin điện tử của Trường.

1.12. Các nội dung khác

Trường Đại học Kinh Bắc có kí túc xá với 1500 chỗ ở cho sinh viên, được trang bị thang máy, wifi, có sân thể thao, siêu thị và các tiện ích khác phục vụ nhu cầu ăn ở, học tập của sinh viên (từ 130.000 đồng/tháng/sinh viên)

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://daihockinhbac.edu.vn>

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Phương thức 1 (Mã PT 100): Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT

Phương thức 2 (Mã PT 200): Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản tạo VL VH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7340301	Kế toán	100 200	Phương thức 1, 2	20	2033/QĐ-BGDDĐT	30/5/2012	Bộ GD&ĐT	
2	Đại học	7340201	Tài chính ngân hàng	100 200	Phương thức 1, 2	20	2033/QĐ-BGDDĐT	30/5/2012	Bộ GD&ĐT	
3	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100 200	Phương thức 1, 2	20	2033/QĐ-BGDDĐT	30/5/2012	Bộ GD&ĐT	
4	Đại học	7380107	Luật kinh tế	100 200	Phương thức 1, 2	20	2104/QĐ-BGDDĐT	24/06/2021	Bộ GD&ĐT	
5	Đại học	7380101	Luật	100 200	Phương thức 1, 2	20	2939/QĐ-BGDDĐT	20/09/2021	Bộ GD&ĐT	
6	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100 200	Phương thức 1, 2	20	2033/QĐ-BGDDĐT	30/5/2012	Bộ GD&ĐT	
7	Đại học	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông	100 200	Phương thức 1, 2	20	240/QĐ-BGDDĐT	23/01/2015	Bộ GD&ĐT	
8	Đại học	7580302	Quản lý xây dựng	100 200	Phương thức 1, 2	20	240/QĐ-BGDDĐT	23/01/2015	Bộ GD&ĐT	
9	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100 200	Phương thức 1, 2	20	2033/QĐ-BGDDĐT	30/5/2012	Bộ GD&ĐT	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
10	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	100 200	Phương thức 1, 2	20	699/QĐ-BGDĐT	07/3/2016	Bộ GD&ĐT	
11	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	100 200	Phương thức 1, 2	20	433/QĐ-BGDĐT	09/02/2018	Bộ GD&ĐT	

Ghi chú: Chỉ tiêu giữa các phương thức xét tuyển và giữa các ngành sẽ được điều chuyển trong tổng chỉ tiêu đã đăng ký đảm bảo năng lực đào tạo của từng ngành

1.5. Ngưỡng đầu vào

a) Phương thức 1: Tổng điểm các môn theo tổ hợp xét tuyển đạt từ 15,0 điểm trở lên

b) Phương thức 2:

+ Điểm trung bình chung (TBC) của 3 học kỳ (2 học kỳ lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) đạt từ 5.0 trở lên hoặc tổng điểm các môn theo tổ hợp xét tuyển từ 15 điểm trở lên

+ Điểm TBC lớp 12 đạt từ 5.0 trở lên hoặc tổng điểm các môn theo tổ hợp xét tuyển từ 15 điểm trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Hồ sơ xét tuyển gồm:

a) Đối với xét kết quả thi tốt nghiệp

Thí sinh đăng ký xét tuyển trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc điền đầy đủ thông tin vào Phiếu đăng ký xét tuyển và nộp cho Nhà trường bằng các phương thức: trực tiếp tại trường hoặc chuyển qua Bưu điện.

b) Đối với xét kết quả học tập cấp THPT

- Đơn xin xét tuyển theo mẫu của Trường Đại học Kinh Bắc

- Bản sao Bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2023

- Bản sao Học bạ THPT

1.7.2. Thời gian nhận hồ sơ

a) Đối với xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: Theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Đối với xét kết quả học tập cấp THPT

- Đợt 1: Trước ngày 30/03/2023

- Đợt 2: Trước ngày 30/06/2023

- Đợt 3: Trước ngày 30/08/2023

- Đợt 4: Trước ngày 30/09/2023

- Đợt 5: Trước ngày 30/10/2023

- Đợt 6: Trước ngày 30/12/2023

1.7.3. Địa điểm nhận hồ sơ xét tuyển

Trung tâm Tuyển sinh và Hợp tác doanh nghiệp Trường Đại học Kinh Bắc - phố Phúc Sơn, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

1.7.4. Hình thức nộp hồ sơ

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Tuyển sinh và Hợp tác doanh nghiệp Trường Đại học Kinh Bắc

- Đăng ký trên Website của Nhà trường (<http://daihockinhbac.edu.vn>) hoặc gửi qua đường bưu điện về địa chỉ: Trung tâm Tuyển sinh và Hợp tác doanh nghiệp Trường Đại học Kinh Bắc - phố Phúc Sơn, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

1.8. Chính sách ưu tiên

- Thí sinh là người khuyết tật đã tốt nghiệp THPT

- Thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

- Thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển và được nhận chính sách ưu tiên của Nhà trường.

1.9. Lệ phí xét tuyển: 100.000 đồng/thí sinh

1.10. Học phí: 500.000 đồng/tín chỉ

Mức học phí duy trì ổn định trong toàn khóa học, trong trường hợp đặc biệt cần tăng học phí thì mức tăng không quá 10%/năm

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1: Trước ngày 30/03/2023

- Đợt 2: Trước ngày 30/06/2023

- Đợt 3: Trước ngày 30/08/2023

- Đợt 4: Trước ngày 30/09/2023

- Đợt 5: Trước ngày 30/10/2023

- Đợt 6: Trước ngày 30/12/2023

1.12. Các nội dung khác

Trường Đại học Kinh Bắc có kí túc xá với 1500 chỗ ở cho sinh viên, được trang bị thang máy, wifi, có sân thể thao, siêu thị và các tiện ích khác phục vụ nhu cầu ăn ở, học tập của sinh viên (từ 130.000 đồng/tháng/sinh viên)

2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Người đã có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp và bằng tốt nghiệp THPT; người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật; người có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên.

- Có đủ sức khỏe học tập

- Nộp hồ sơ tuyển sinh theo quy định

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển kết quả học tập trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học (**Mã PT 500**)

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7340301	Kế toán	500	Phương thức 1	60	2033/QĐ-BGDDT	30/5/2012	Bộ GD&ĐT	
2	Đại học	7340201	Tài chính ngân hàng	500	Phương thức 1	60	2033/QĐ-BGDDT	30/5/2012	Bộ GD&ĐT	
3	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	500	Phương thức 1	60	2033/QĐ-BGDDT	30/5/2012	Bộ GD&ĐT	
4	Đại học	7380107	Luật kinh tế	500	Phương thức 1	60	2104/QĐ-BGDDT	24/06/2021	Bộ GD&ĐT	
5	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	500	Phương thức 1	60	2033/QĐ-BGDDT	30/5/2012	Bộ GD&ĐT	
6	Đại học	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông	500	Phương thức 1	60	240/QĐ-BGDDT	23/01/2015	Bộ GD&ĐT	
7	Đại học	7580302	Quản lý xây dựng	500	Phương thức 1	60	240/QĐ-BGDDT	23/01/2015	Bộ GD&ĐT	
8	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	500	Phương thức 1	60	2033/QĐ-BGDDT	30/5/2012	Bộ GD&ĐT	
9	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	500	Phương thức 1	60	699/QĐ-BGDDT	07/3/2016	Bộ GD&ĐT	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
10	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	500	Phương thức 1	60	VL VH	09/02/2018	Bộ GD&ĐT	

Ghi chú: Chỉ tiêu giữa các phương thức xét tuyển và giữa các ngành sẽ được điều chuyển trong tổng chỉ tiêu đã đăng ký đảm bảo năng lực đào tạo của từng ngành

1.5. Ngưỡng đầu vào

Điểm trung bình chung toàn khóa đạt từ 5.5 (thang điểm 10) hoặc đạt từ 2.0 (thang điểm 4) trở lên

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Hồ sơ xét tuyển gồm:

- Đơn xin xét tuyển theo mẫu của Trường Đại học Kinh Bắc
- Bản sao Bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học
- Bản sao Bằng điểm trung cấp, cao đẳng, đại học
- Bản sao Bằng tốt nghiệp THPT đối với trường hợp đã tốt nghiệp trung cấp

1.7.2. Thời gian nhận hồ sơ

- Đợt 1: Trước ngày 30/03/2023
- Đợt 2: Trước ngày 30/06/2023
- Đợt 3: Trước ngày 30/08/2023
- Đợt 4: Trước ngày 30/09/2023
- Đợt 5: Trước ngày 30/10/2023
- Đợt 6: Trước ngày 30/12/2023

1.7.3. Địa điểm nhận hồ sơ xét tuyển

Trung tâm Tuyển sinh và Hợp tác doanh nghiệp Trường Đại học Kinh Bắc - phố Phúc Sơn, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

1.7.4. Hình thức nộp hồ sơ

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Tuyển sinh và Hợp tác doanh nghiệp Trường Đại học Kinh Bắc
- Đăng ký trên Website của Nhà trường (<http://www.ukb.edu.vn>) hoặc gửi qua đường bưu điện về địa chỉ: Trung tâm Tuyển sinh và Hợp tác doanh nghiệp Trường Đại học Kinh Bắc - phố Phúc Sơn, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

1.8. Chính sách ưu tiên

- Thí sinh là người khuyết tật đã tốt nghiệp THPT

- Thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Kinh Bắc;

- Thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển và được nhận chính sách ưu tiên của Nhà trường.

1.9. Lệ phí xét tuyển: 100.000 đồng/thí sinh

1.10. Học phí: 500.000 đồng/tín chỉ

Mức học phí duy trì ổn định trong toàn khóa học, trong trường hợp đặc biệt cần tăng học phí thì mức tăng không quá 10%/năm

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1: Trước ngày 30/03/2023

- Đợt 2: Trước ngày 30/06/2023

- Đợt 3: Trước ngày 30/08/2023

- Đợt 4: Trước ngày 30/09/2023

- Đợt 5: Trước ngày 30/10/2023

- Đợt 6: Trước ngày 30/12/2023

1.12. Các nội dung khác

Trường Đại học Kinh Bắc có kí túc xá với 1500 chỗ ở cho sinh viên, được trang bị thang máy, wifi, có sân thể thao, siêu thị và các tiện ích khác phục vụ nhu cầu ăn ở, học tập của sinh viên (từ 130.000 đồng/tháng/sinh viên)

IV. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA (Mẫu số 02 kèm theo)

CÁN BỘ KÊ KHAI



Vũ Thị Minh Nghĩa



PGS.TS. Nguyễn Văn Hòa

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

(Kèm theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2023)

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022 (người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		
1	Tiến sĩ		
2	Thạc sĩ		
2.1	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>	831	
	Quản lý kinh tế	8310110	67
2.2	<i>Pháp luật</i>	838	
	Luật kinh tế	8380107	41
B	ĐẠI HỌC		
3	Đại học chính quy		
3.1	<i>Chính quy</i>		
3.1.1	<i>Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học</i>		
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin	748	
	- Công nghệ thông tin	7480201	387
3.1.1.2	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	
	- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	306
3.1.2	<i>Các ngành đào tạo (trừ các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)</i>		
3.1.2.1	Nghệ thuật	721	
	- Thiết kế đồ họa	7210403	4
	- Thiết kế thời trang	7210404	1
3.1.2.2	Nhân văn	722	
	- Ngôn ngữ Anh	7220201	85
3.1.2.3	Khoa học xã hội và hành vi	731	
	- Quản lý nhà nước	7310205	2

3.1.2.4	Kinh doanh và quản lý	734	
	- Quản trị kinh doanh	7340101	363
	- Tài chính – Ngân hàng	7340201	
	- Kế toán	7340301	223
3.1.2.5	Pháp luật	738	
	- Luật	7380101	14
	- Luật kinh tế	7380107	13
3.1.2.6	Công nghệ kỹ thuật	751	
	- Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	
3.1.2.7	Kiến trúc và xây dựng	758	
	- Kiến trúc	7580101	
	- Thiết kế nội thất	7580108	1
	- Quản lý xây dựng	7580302	
3.1.2.8	Sức khỏe	772	
	- Y học cổ truyền	7720115	113
	- Dược học	7720201	120
	- Y khoa	7720101	38
3.2	<i>Đối tượng từ trung cấp lên đại học</i>		
3.2.1	Máy tính và công nghệ thông tin	748	
	- Công nghệ thông tin	7480201	
3.2.2	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	
	- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	
3.2.3	Nghệ thuật	721	
	- Thiết kế đồ họa	7210403	
	- Thiết kế thời trang	7210404	
3.2.4	Nhân văn	722	
	- Ngôn ngữ Anh	7220201	
3.2.5	Khoa học xã hội và hành vi	731	
	- Quản lý nhà nước	7310205	
3.2.6	Kinh doanh và quản lý	734	
	- Quản trị kinh doanh	7340101	
	- Tài chính – Ngân hàng	7340201	
	- Kế toán	7340301	
3.2.7	Pháp luật	738	

	- Luật	7380101	
	- Luật kinh tế	7380107	
3.2.8	Công nghệ kỹ thuật	751	
	- Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	
3.2.9	Kiến trúc và xây dựng	758	
	- Kiến trúc	7580101	
	- Thiết kế nội thất	7580108	
	- Quản lý xây dựng	7580302	
3.2.10	Sức khỏe	772	
	- Y học cổ truyền	7720115	
	- Dược học	7720201	
3.3	<i>Đối tượng từ cao đẳng lên đại học</i>		
3.3.1	Máy tính và công nghệ thông tin	748	
	- Công nghệ thông tin	7480201	
3.3.2	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	
	- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	
3.3.3	Nghệ thuật	721	
	- Thiết kế đồ họa	7210403	
	- Thiết kế thời trang	7210404	
3.3.4	Nhân văn	722	
	- Ngôn ngữ Anh	7220201	
3.3.5	Khoa học xã hội và hành vi	731	
	- Quản lý nhà nước	7310205	
3.3.6	Kinh doanh và quản lý	734	
	- Quản trị kinh doanh	7340101	
	- Tài chính – Ngân hàng	7340201	
	- Kế toán	7340301	
3.3.7	Pháp luật	738	
	- Luật	7380101	
	- Luật kinh tế	7380107	
3.3.8	Công nghệ kỹ thuật	751	
	- Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	
3.3.9	Kiến trúc và xây dựng	758	
	- Kiến trúc	7580101	

	- Thiết kế nội thất	7580108	
	- Quản lý xây dựng	7580302	
3.3.10	Sức khỏe	772	
	- Y học cổ truyền	7720115	
	- Dược học	7720201	
3.4	<i>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</i>		
3.4.1	Máy tính và công nghệ thông tin	748	
	- Công nghệ thông tin	7480201	
3.4.2	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	
	- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	
3.4.3	Nghệ thuật	721	
	- Thiết kế đồ họa	7210403	
	- Thiết kế thời trang	7210404	
3.4.4	Nhân văn	722	
	- Ngôn ngữ Anh	7220201	
3.4.5	Khoa học xã hội và hành vi	731	
	- Quản lý nhà nước	7310205	
3.4.6	Kinh doanh và quản lý	734	
	- Quản trị kinh doanh	7340101	
	- Tài chính – Ngân hàng	7340201	
	- Kế toán	7340301	
3.4.7	Pháp luật	738	
	- Luật	7380101	
	- Luật kinh tế	7380107	
3.4.8	Công nghệ kỹ thuật	751	
	- Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	
3.4.9	Kiến trúc và xây dựng	758	
	- Kiến trúc	7580101	
	- Thiết kế nội thất	7580108	
	- Quản lý xây dựng	7580302	
3.4.10	Sức khỏe	772	
	- Y học cổ truyền	7720115	
	- Dược học	7720201	

4	Đại học vừa làm vừa học		
4.1	Vừa làm vừa học		
4.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin	748	
	Công nghệ thông tin	7480201	33
4.1.2	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	
4.1.3	Nghệ thuật	721	
	Thiết kế đồ họa	7210403	
	Thiết kế thời trang	7210404	
4.1.4	Nhân văn	722	
	Ngôn ngữ Anh	7220201	12
4.1.5	Khoa học xã hội và hành vi	731	
	Quản lý nhà nước	7310205	
4.1.6	Kinh doanh và quản lý	734	
	Quản trị kinh doanh	7340101	34
	Tài chính – Ngân hàng	7340201	
	Kế toán	7340301	35
4.1.7	Pháp luật	738	
	Luật	7380101	
	Luật kinh tế	7380107	3
4.1.8	Công nghệ kỹ thuật	751	
	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	
4.1.9	Kiến trúc và xây dựng	758	
	Kiến trúc	7580101	
	Thiết kế nội thất	7580108	
	Quản lý xây dựng	7580302	
4.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
4.2.1	Máy tính và công nghệ thông tin	748	
	Công nghệ thông tin	7480201	44
4.2.2	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	
4.2.3	Nghệ thuật	721	
	Thiết kế đồ họa	7210403	
	Thiết kế thời trang	7210404	

4.2.4	Nhân văn	722	
	Ngôn ngữ Anh	7220201	
4.2.5	Khoa học xã hội và hành vi	731	
	Quản lý nhà nước	7310205	
4.2.6	Kinh doanh và quản lý	734	
	Quản trị kinh doanh	7340101	14
	Tài chính – Ngân hàng	7340201	
	Kế toán	7340301	35
4.2.7	Pháp luật	738	
	Luật	7380101	
	Luật kinh tế	7380107	2
4.2.8	Công nghệ kỹ thuật	751	
	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	
4.2.9	Kiến trúc và xây dựng	758	
	Kiến trúc	7580101	
	Thiết kế nội thất	7580108	
	Quản lý xây dựng	7580302	
4.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		
4.3.1	Máy tính và công nghệ thông tin	748	
	Công nghệ thông tin	7480201	36
4.3.2	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	
4.3.3	Nghệ thuật	721	
	Thiết kế đồ họa	7210403	
	Thiết kế thời trang	7210404	
4.3.4	Nhân văn	722	
	Ngôn ngữ Anh	7220201	
4.3.5	Khoa học xã hội và hành vi	731	
	Quản lý nhà nước	7310205	
4.3.6	Kinh doanh và quản lý	734	
	Quản trị kinh doanh	7340101	24
	Tài chính – Ngân hàng	7340201	
	Kế toán	7340301	45
4.3.7	Pháp luật	738	

	Luật	7380101	
	Luật kinh tế	7380107	1
4.3.8	Công nghệ kỹ thuật	751	
	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	
4.3.9	Kiến trúc và xây dựng	758	
	Kiến trúc	7580101	
	Thiết kế nội thất	7580108	
	Quản lý xây dựng	7580302	
4.4	<i>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</i>		
4.4.1	Máy tính và công nghệ thông tin	748	
	Công nghệ thông tin	7480201	
4.4.2	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	
4.4.3	Nghệ thuật	721	
	Thiết kế đồ họa	7210403	
	Thiết kế thời trang	7210404	
4.4.4	Nhân văn	722	
	Ngôn ngữ Anh	7220201	
4.4.5	Khoa học xã hội và hành vi	731	
	Quản lý nhà nước	7310205	
4.4.6	Kinh doanh và quản lý	734	
	Quản trị kinh doanh	7340101	
	Tài chính – Ngân hàng	7340201	
	Kế toán	7340301	
4.4.7	Pháp luật	738	
	Luật	7380101	
	Luật kinh tế	7380107	
4.4.8	Công nghệ kỹ thuật	751	
	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	
4.4.9	Kiến trúc và xây dựng	758	
	Kiến trúc	7580101	
	Thiết kế nội thất	7580108	
	Quản lý xây dựng	7580302	

5	Từ xa		
5.1	Máy tính và công nghệ thông tin	748	
	Công nghệ thông tin	7480201	
5.2	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	
5.3	Nghệ thuật	721	
	Thiết kế đồ họa	7210403	
	Thiết kế thời trang	7210404	
5.4	Nhân văn	722	
	Ngôn ngữ Anh	7220201	
5.5	Khoa học xã hội và hành vi	731	
	Quản lý nhà nước	7310205	
5.6	Kinh doanh và quản lý	734	
	Quản trị kinh doanh	7340101	
	Tài chính – Ngân hàng	7340201	
	Kế toán	7340301	
5.7	Pháp luật	738	
	Luật	7380101	
	Luật kinh tế	7380107	
5.8	Công nghệ kỹ thuật	751	
	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	
5.9	Kiến trúc và xây dựng	758	
	Kiến trúc	7580101	
	Thiết kế nội thất	7580108	
	Quản lý xây dựng	7580302	
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MÀM NON		
6	Cao đẳng chính quy		
6.1	Chính quy		
6.2	Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng		
6.3	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		
7	Cao đẳng vừa làm vừa học		
7.1	Vừa làm vừa học		
7.2	Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng		
7.3	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 30 ha
- Số chỗ ở kí túc xá sinh viên (nếu có): 1500 chỗ
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo		7875
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	2100
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	5	1250
1.3	Phòng học từ 50 – 100 chỗ	5	750
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	25	2125
1.5	Số phòng học đa phương tiện	3	450
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	30	1200
2	Thư viện, trung tâm học liệu	4	1300
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	5	1570
	Tổng		10745

2.2. Các thông tin khác

a) Thống kê phòng thực hành, thí nghiệm

STT	Tên phòng	Danh mục thiết bị chính
1	Phòng thực hành Bar	Tủ lạnh
		Bàn ghế
		Ghế
		Tủ để đồ
		Tủ quầy bar
		Tủ rượu
		Máy chiếu
		Hệ thống chậu rửa

		Ấm siêu tốc
		Máy xay
		Máy ép
		Vắt cam
		Thìa bar
		Thìa soup
		Bình lắc
		Chày dầm
		Zigger
		Kẹp chanh
		Thớt
		Dao
		lọc vắt vỏ chanh
		Các loại rượu
		Ly- cốc
		Lược đá
		Bình đựng đá
		Gắp đá
		Lọ hoa
2	Phòng thực hành nhà hàng	Tủ lạnh
		Bàn
		ghế
		Tủ để đồ
		Tủ bát
		Máy chiếu
		Hệ thống chậu rửa
		Khăn trải bàn
		Khăn ăn
		Bát ăn
		Đĩa
		Ly- cốc - chén
		thìa-nĩa-dao
		Bình rượu các loại
		Các loại rượu
		Đũa

		Rõ dụng bánh mỳ, hoa quả
		Bìa Menu
		Dụng cụ bảo quản sâm panh
		dụng cụ khai rượu
		Bình dụng đá
		Gắp đá
		Hộp đựng giấy ăn
		Nồi hâm Buffet
		Khay trưng bày thức ăn Buffet
		Đèn hâm nóng thức ăn tại chỗ
		Bếp hâm nóng bình cà phê
		Bình dụng nước ép trái cây
		Bình dụng hạt ngũ cốc
		Bếp điện từ
		Giá để tạp chí
		Lọ hoa
		Đồng hồ treo tường
3	Phòng thực hành buồng	Giường
		Điều hòa
		Quạt điện
		Cây trang trí
		Tủ dụng đồ
		Bàn ghế
		Tủ gương
		Chăn - ga - gối
		Máy hút bụi
		Lọ hoa
		Hộp đựng giấy ăn
		Bàn là
		Bìa kẹp giấy ghi chú
		Bìa Menu
		Hệ thống chậu rửa
		Nhà vệ sinh
		Khăn tắm

		Các đồ dùng hằng ngày (xà phòng, kem đánh răng, bàn chải...)
		Bình nước
		Bình siêu tốc
		Cốc - chén
		Móc quần áo
		Thảm lau các loại
		Điện thoại
		Thiết bị làm vệ sinh
		Tivi
		Đồng hồ treo tường
		Giá để tạp chí
4	Phòng thực hành lễ tân Phòng nghiệp vụ du lịch	Đồng hồ treo tường
		Tivi
		Máy tính
		Tủ để đồ
		Giá để tạp chí
		Bàn ghế
		Quầy lễ tân
		Bàn đồ
		Lọ hoa
		Hệ thống âm thanh
		Bảng thông tin
		Điện thoại
5	Phòng thực hành máy tính B602	Hộp đựng giấy ăn
		CPU cấu hình Main: Intel(R) Pentium(R) CPU G4560@3.50GHz, RAM 4GB, HDD 465GB Toshiba: 25 bộ, Bàn phím chuột Logitech: 31 bộ
		CPU cấu hình Main: Intel(R) Cote(TM) i3-7350k CPU@4.20GHz, RAM 8GB, HDD 120GB Toshiba: 5 bộ
		Màn hình WiewSonic VA2419-SH: 30 màn hình
		Màn hình SamSung LC14F390FHEXXV: 2 màn hình

		Swith: Cisco 24 port: 1 chiếc, TL-SP10106D 16 port: 1 chiếc, TP-SF1008D 8port: 1 chiếc, TL-Wr840N: 1 chiếc
		Bàn ghế
		Máy chiếu: EPSON, màn chiếu 1 bộ
		Máy hút ẩm
		Loa mic 1 bộ
6	Phòng thực hành máy tính B702	CPU cấu hình Main: Intel(R) Cote(TM) i3-7350k CPU@4.20GHz, RAM 8GB, HDD 120GB Toshiba, Bàn phím chuột SunSony: 31 bộ
		Màn hình SamSung LC14F390FHEXXV: 31 màn
		Swith: TP-SF1008D 8port: 4 chiếc
		Bàn ghế
		Máy chiếu: INFOCUS, màn chiếu 1 bộ
		Máy hút ẩm
7	Phòng thực hành máy tính – Kế toán máy B703	Loa mic 1 bộ
		CPU cấu hình Main: Pentium(R) Dual-Core CPU E5800 @3.20GHz, RAM 2GB, HDD 235GB Seagate, Bàn phím chuột FPT: 30 bộ
		Màn hình FPT: 31 màn hình
		Bàn ghế
		Máy chiếu: Optoma, màn chiếu 1 bộ
		Máy hút ẩm
8	Phòng thực hành điện tử A705	Phần mềm kế toán, phần mềm thuế
		Máy chiếu
		Đồng hồ đa năng
		Máy tính
		Máy hiện sóng
		Máy phát xung
		Board vạn năng (nguồn)
		Board cảm số, hàn
		Mở hàn xung

		Kìm, tô vít, kéo, panh
		Linh kiện điện tử (Transistor, IC số, tụ điện, điện
		Mô đun dàn trải của tỉ vi dung thực tập sửa chữa
9	Phòng thực hành Hóa – Lý	Trang thiết bị dùng cho thực hành Hóa, Lý
10	Phòng thực hành Dược liệu – Dược cổ truyền	Trang thiết bị dùng cho thực hành dược liệu, dược cổ truyền
11	Phòng thực hành Hóa dược – Kiểm nghiệm	Trang thiết bị dùng cho thực hành hóa dược, kiểm nghiệm dược
12	Phòng thực hành Dược lý – Dược lâm sàng	Trang thiết bị dùng cho thực hành dược lý, dược lâm sàng
13	Phòng thực hành Bảo chế và sản xuất công nghiệp dược	Trang thiết bị dùng cho thực hành bảo chế dược và sản xuất công nghiệp dược
14	Nhà thuốc thực hành	Trang thiết bị dùng cho thực hành nhà thuốc
15	Phòng thực hành Giải phẫu – Giải phẫu bệnh – Mô phôi	Trang thiết bị dùng cho thực hành giải phẫu, giải phẫu bệnh và mô phôi
16	Phòng thực hành Sinh lý – Sinh lý bệnh – Miễn dịch	Trang thiết bị dùng cho thực hành sinh lý, sinh lý bệnh và miễn dịch
17	Phòng thực hành Vi sinh – Ký sinh	Trang thiết bị dùng cho thực hành vi sinh, ký sinh trùng
18	Phòng thực hành Sinh học – Di truyền	Trang thiết bị dùng cho thực hành sinh học và di truyền
19	Trung tâm Tiền lâm sàng	Trang thiết bị dùng cho thực hành tiền lâm sàng

20	Phòng thực hành Bào chế YHCT	Trang thiết bị dùng cho thực hành bào chế YHCT
21	Phòng thực hành Châm cứu – Xoa bóp – Bấm huyệt	Trang thiết bị dùng cho thực hành các phương pháp điều trị không dùng thuốc
22	Phòng khám thực hành và các phòng thực hành khác khối	Trang bị thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo

b) *Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện*

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1	Khối ngành I	
2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III	3856
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	1739
6	Khối ngành VI	2368
7	Khối ngành VII	3255

2.3. *Danh sách giảng viên toàn thời gian (Phụ lục kèm theo)*

2.4. *Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển tính trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non*

PHỤ LỤC:
DANH SÁCH GIẢNG VIÊN TOÀN THỜI GIAN

TT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
1	Hồ Khánh Lâm		TS	Kỹ thuật điện tử viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông
2	Nguyễn Văn Doanh		ThS	Kỹ thuật điện tử viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông
3	Phương Xuân Nhân		TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
4	Đỗ Xuân Trung		ThS	Kỹ thuật điện tử viễn thông	Công nghệ thông tin
5	Lê Quốc Trung		ThS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
6	Lương Mạnh Bá		ThS	Kỹ thuật điện tử viễn thông	Công nghệ thông tin
7	Nguyễn Văn Định		ThS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
8	Vũ Hoài Hiệp		ThS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
9	Lê Hoàng Tùng		ThS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
10	Trần Hưng		ThS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
11	Vũ Thị Mai		ThS	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
12	Bùi Thị Hòa		ThS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
13	Bùi Thị Hoà		ThS	Kỹ thuật	Công nghệ thông tin
14	Vũ Văn Điền	PGS	TS	Y Dược học	Dược học
15	Phạm Thị Hồng Vân	PGS	TS	Y học	Dược học
16	Giang Thị Sơn		TS	Dược học	Dược học
17	Khánh Thị Nhi		TS	Dược học	Dược học
18	Đỗ Minh Phương		TS	Dược học	Dược học
19	Nguyễn Khắc Hồng		TS	Hóa học ứng dụng	Dược học

TT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
20	Nguyễn Ngọc Liên		TS	Công nghệ sinh học nông, y, dược	Dược học
21	Nguyễn Thu Trang		ThS	Dược	Dược học
22	Vũ Thị Phượng		ThS	Dược	Dược học
23	Nguyễn Thu Hương		ThS	Dược	Dược học
24	Hồ Phương Vân		ThS	Dược	Dược học
25	Lại Thị Vân		ThS	Dược lý	Dược học
26	Nguyễn Phương Thảo		ThS	Vật lý	Dược học
27	Kiều Thị Trà Giang		ThS	Sinh học	Dược học
28	Nguyễn Thị Thu Thủy		ThS	Công nghệ sinh học	Dược học
29	Dương Đình Chế		ĐH	Dược	Dược học
30	Lê Đình Bích		ĐH	Dược học	Dược học
31	Phạm Văn Phong		ĐH	Dược học	Dược học
32	Trần Hạnh Thảo		ĐH	Y tế công cộng	Dược học
33	Lâm Đăng Hà		ĐH	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Dược học
34	Trần Thị Nguyên		ĐH	Dược sỹ	Dược học
35	Nguyễn Thị Trang		CD	Dược	Dược học
36	Nguyễn Thế Khải		TS	Kinh tế	Kế toán
37	Lê Thị Cách		ThS	Kinh tế	Kế toán
38	Lê Thị Thanh		ThS	Kế toán tài chính	Kế toán
39	Mai Xuân Được		ThS	Kinh tế	Kế toán
40	Nguyễn Thị Hưng		ThS	Kinh tế	Kế toán
41	Nguyễn Thị Nguyên		ThS	Kinh tế	Kế toán
42	Nguyễn Thị Thìn		ThS	Kinh tế	Kế toán
43	Đoàn Hà Chi		ThS	Quản lý kinh tế	Kế toán
44	Hoàng Trọng Thanh		ThS	Kinh tế	Kế toán
45	Nguyễn Minh Thương		ThS	Quản lý kinh tế	Kế toán
46	Nguyễn Thị Trang		ThS	Quản lý kinh tế	Kế toán
47	Đoàn Lập Chính		ThS	Kế toán	Kế toán
48	Nguyễn Văn Ngọc	PGS	TS	Địa chất	Kiến trúc
49	Nguyễn Ngọc Minh		ThS	Xây dựng dân dụng	Kiến trúc
50	Lê Thị Châu	PGS	TS	Luật học	Luật kinh tế

TT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
51	Nguyễn Văn Điệp		TS	Luật	Luật kinh tế
52	Đỗ Thị Thu Hà		TS	Luật kinh tế	Luật kinh tế
53	Đặng Thương Thương		ThS	Luật	Luật kinh tế
54	Ninh Thị Tú		ThS	Luật	Luật kinh tế
55	Vũ Thị Hường		ThS	Luật	Luật kinh tế
56	Trần Thị Cúc	PGS	TS	Luật học	Luật
57	Nguyễn Đức Mai		TS	Luật học	Luật
58	Trần Thanh Phương		TS	Luật	Luật
59	Nguyễn Văn Luật		TS	Luật	Luật
60	Đào Thị Xuân Lan		TS	Luật	Luật
61	Nguyễn Thúy Hiền		TS	Luật	Luật
62	Lê Ngọc Khánh		TS	Luật học	Luật
63	Phạm Minh Đức		ThS	Luật học	Luật
64	Nguyễn Thị Vân Anh		ThS	Luật	Luật
65	Trương Tuyết Minh		TS	Ngôn ngữ	Ngôn ngữ Anh
66	Nguyễn Thị Ngọc Bích		ThS	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
67	Nguyễn Thị Huyền Trang		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
68	Ngô Văn Khoa		TS	Sử học	Quản lý nhà nước
69	Bùi Thị Bích Hà		ThS	Quản lý hành chính công	Quản lý nhà nước
70	Đàm Chính Tâm		ThS	Triết học	Quản lý nhà nước
71	Nguyễn Đình Dũng		ThS	Quản lý giáo dục	Quản lý nhà nước
72	Nguyễn Thị Khánh		ThS	Quản lý giáo dục	Quản lý nhà nước
73	Nguyễn Thị Thủy		ThS	Triết học	Quản lý nhà nước
74	Vũ Huyền Trang		ThS	Quản lý công	Quản lý nhà nước
75	Trần Hữu Uyển	GS	TSKH	Xây dựng	Quản lý xây dựng

TT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
76	Nguyễn Ngọc Trường	PGS	TSKH	Địa chất	Quản lý xây dựng
77	Đặng Văn Dưa		TS	Quản lý xây dựng	Quản lý xây dựng
78	Dương Văn Long		ThS	Quản lý xây dựng	Quản lý xây dựng
79	Trần Huy Thông		ThS	Kinh tế xây dựng	Quản lý xây dựng
80	Bùi Thị Thu Huyền		ThS	Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
81	Lê Phương Dung		ThS	Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
82	Lương Ninh Giang		ThS	Quản lý văn hóa	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
83	Trần Thị Kim Thanh		ThS	Khoa học xã hội và nhân văn	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
84	Trịnh Thị Thúy		ThS	Đông phương học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
85	Vũ Thị Minh Hiền		ThS	Khoa học xã hội và nhân văn	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
86	Nguyễn Kim Trọng		ThS	Quản lý văn hóa	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
87	Ngô Thị Thu Hường		ThS	Văn hóa học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
88	Lê Hồng Khanh		ThS	Văn hóa học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
89	Ân Thị Hải Ninh		ThS	Văn hóa học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

TT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
90	Đỗ Hữu Bảng		ThS	Văn hóa học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
91	Nguyễn Văn Thảo		ĐH	Việt Nam học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
92	Nguyễn Văn Sinh		TSKH	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
93	Nguyễn Hữu Tài		TS	Kinh tế nông nghiệp	Quản trị kinh doanh
94	Nguyễn Thị Huyền		ThS	Quản lý kinh tế	Quản trị kinh doanh
95	Đoàn Thị Hào		ThS	Quản lý kinh tế	Quản trị kinh doanh
96	Đoàn Thị Khuyên		ThS	Quản lý kinh tế	Quản trị kinh doanh
97	Phạm Thị Nga		ThS	Quản lý kinh tế	Quản trị kinh doanh
98	Nguyễn Quốc Phương		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
99	Nguyễn Thanh Mỹ Linh		ThS	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
100	Lê Hoàng Hà		ThS	Kinh tế quốc tế	Quản trị kinh doanh
101	Nguyễn Thị Huệ		ThS	Quản trị kinh doanh quốc tế	Quản trị kinh doanh
102	Nguyễn Văn Hợp		ThS	Quản trị kinh doanh quốc tế	Quản trị kinh doanh
103	Cao Thế Anh		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
104	Nguyễn Ngọc Hà		ThS	Tài chính và Quản trị	Quản trị kinh doanh
105	Tổng Phương Dung		TS	Kinh doanh	Tài chính ngân hàng
106	Đỗ Thị Hường		ThS	Tài chính ngân hàng	Tài chính ngân hàng
107	Đỗ Đình Long		TS	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
108	Hoàng Lam Dương		TS	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
109	Hoàng Văn Lý		TS	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền

TT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
110	Lê Thị Oanh	PGS	TS	Y học	Y học cổ truyền
111	Nguyễn Tuấn Bình	PGS	TS	Y tế công cộng	Y học cổ truyền
112	Trịnh Tùng		TS	Ngoại	Y học cổ truyền
113	Trần Thị Liên	PGS	TS	Sinh học	Y học cổ truyền
114	Nguyễn Nghiêm Luật	PGS	TS	Hóa sinh	Y học cổ truyền
115	Nguyễn Xuân Thùy	PGS	TS	Giải phẫu	Y học cổ truyền
116	Lê Thị Thanh Nhạn	PGS	TS	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
117	Vũ Văn Diễm		TS	Dịch tễ học	Y học cổ truyền
118	Nguyễn Văn Nhiên		TS	Khoa học dinh dưỡng	Y học cổ truyền
119	Trần Thái Hà		TS	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
120	Trần Thị Hải Hà		ThS	Y học cổ Truyền	Y học cổ truyền
121	Trương Mạnh Linh		ThS	Y học cổ Truyền	Y học cổ truyền
122	Trần Thị Cúc		ThS	Y học cổ Truyền	Y học cổ truyền
123	Nguyễn Thị Hương Thu		ThS	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
124	Nguyễn Thị Loan		ThS	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
125	Trần Văn Đán		ThS	Y tế công cộng	Y học cổ truyền
126	Trần Thị Hợp		ThS	Y học	Y học cổ truyền
127	Bùi Thị Bắc		ThS	Y học	Y học cổ truyền
128	Đỗ Thanh Hà		ThS	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
129	Nguyễn Hoàng Anh		ThS	Y học	Y học cổ truyền
130	Trần Đức Hưởng		ThS	Y Khoa	Y học cổ truyền
131	Lê Thị Hồng Hoa		CK2	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
132	Trần Quang Đạt		CK2	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
133	Trần Quốc Hiếu		CK2	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
134	Phạm Quốc Toán		CK1	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
135	Đỗ Thị Phương Lan		CK1	Y khoa	Y học cổ truyền
136	Mạc Lan Hương		CK1	Y khoa	Y học cổ truyền
137	Lâm Văn Tân		DH	Y Khoa	Y học cổ truyền
138	Lương Thị Lan Anh		DH	Điều dưỡng	Y học cổ truyền
139	Tăng Thị Thu Trang		DH	Điều dưỡng	Y học cổ truyền
140	Lê Thị Dung		DH	Điều dưỡng	Y học cổ truyền
141	Nguyễn Vũ Phương		ThS	Y học	Y khoa

TT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
142	Lê Thị Kim Dung		TS	Y học	Y khoa
143	Nguyễn Khắc Lực		TS	Y học	Y khoa
144	Lê Gia Vinh	GS	TS	Y học	Y khoa
145	Trần Văn Sơn		TS	Y học	Y khoa
146	Hoàng Quốc Toàn	PGS	TS	Y học	Y khoa
147	Phan Quang Đoàn	PGS	TS	Y học	Y khoa
148	Nguyễn Quang Duật		TS	Y học	Y khoa
149	Trần Thị Thắm		TS	Nhi khoa	Y khoa
150	Nguyễn Quang Chính		TS	Y tế công cộng	Y khoa
151	Nguyễn Văn Học	PGS	TS	Phụ sản	Y khoa
152	Vũ Đức Long	PGS	TS	Y học	Y khoa
153	Nguyễn Văn Thắng		TS	Y học	Y khoa
154	Mai Xuân Hiên	PGS	TS	Y học	Y khoa
155	Vũ Huy Nùng	PGS	TS	Y học	Y khoa
156	Nguyễn Minh Tuấn		TS	Y học	Y khoa
157	Phạm Văn Trung		TS	Y học	Y khoa
158	Trần Hồng Sơn		TS	Y dược	Y khoa
159	Trần Minh Đức	PGS	TS	Y học	Y khoa
160	Kiều Trung Thành	PGS	TS	Y học	Y khoa
161	Nguyễn Thị Minh Phương		TS	Y học	Y khoa
162	Hoàng Vũ Hùng	PGS	TS	Y học	Y khoa
163	Bùi Nguyên Kiêm		TS	Y học	Y khoa
164	Đặng Việt Dũng	PGS	TS	Y học	Y khoa
165	Hàn Thị Hồng Thúy		TS	Y học	Y khoa
166	Nguyễn Huy Cối		TS	Y học	Y khoa
167	Vương Thụy Lân		ThS	Dịch tễ học lâm sàng	Y khoa
168	Nguyễn Vũ Trung		ThS	Răng hàm mặt	Y khoa
169	Phan Việt Hằng		ThS	Y tế công cộng	Y khoa
170	Đỗ Hồng Kiên		ThS	Y học	Y khoa
171	Vũ Thị Thanh Hoa		ThS	Điều dưỡng	Y khoa
172	Lê Hữu Nhượng		ThS	Y học	Y khoa
173	Nguyễn Văn Trí		ThS	Y học	Y khoa

TT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
174	Nông Thị Gia		ThS	Y học	Y khoa
175	Phan Thị Phương Hằng		ThS	Y học	Y khoa
176	Đào Minh Tuyết		ThS	Y học	Y khoa
177	Phạm Thị Đào Chính		ThS	Y học	Y khoa
178	Lê Thị Hiền		ThS	Điều dưỡng	Y khoa
179	Đinh Hồng Kiên		ThS	Y học	Y khoa
180	Hoàng Thị Bích Liên		ThS	Răng hàm mặt	Y khoa
181	Phí Thùy Linh		ThS	Y học	Y khoa
182	Nguyễn Xuân Tuấn		ThS	Nội khoa	Y khoa
183	Nguyễn Thị Lan		CK2	Sản phụ khoa	Y khoa
184	Thân Trọng Hưng		CK2	Nội khoa	Y khoa
185	Hoàng Chí Thành		CK2	Ngoại khoa	Y khoa
186	Nguyễn Minh Hồ		CK2	Y tế công cộng	Y khoa
187	Vũ Thanh Giang		CK2	Y học	Y khoa
188	Hoàng Trường Giang		CK2	Y học	Y khoa
189	Nguyễn Thị Vang		CK1	Y học	Y khoa